

**DỰ THẢO**

**LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;  
Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm xã hội.

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định về chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quyền và trách nhiệm của người lao động, của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội; tổ chức bảo hiểm xã hội; quỹ bảo hiểm xã hội; thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội và quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

2. Luật này không áp dụng đối với bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi và các loại bảo hiểm mang tính kinh doanh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là công dân Việt Nam, bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 3 tháng đến dưới 12 tháng kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật lao động;

b) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng được giao kết bằng văn bản;

c) Cán bộ, công chức, viên chức;

d) Công nhân quốc phòng, công nhân công an;

đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

e) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

g) Người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

h) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương.

Người lao động quy định tại khoản này không bao gồm người lao động làm việc cho các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam được điều chỉnh bởi Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, người lao động giúp việc gia đình, người làm việc đang hưởng lương hưu hoặc hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

2. Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động được cơ quan thẩm quyền của Việt Nam cấp không bao gồm các trường hợp theo quy định tại Điều 172 của Bộ Luật Lao động.

3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả tiền lương cho người lao động.

4. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.

Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 4 Điều này sau đây gọi chung là người lao động.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

2. Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

3. Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

4. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội là thời gian được tính từ khi người lao động bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho đến khi dừng đóng. Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

5. Thân nhân là con, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng của người tham gia bảo hiểm xã hội; những người khác không nơi nương tựa mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang phải chịu trách nhiệm nuôi dưỡng.

6. Bảo hiểm hưu trí bổ sung là chính sách bảo hiểm xã hội mang tính chất tự nguyện nhằm mục tiêu bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức các tài khoản tiết kiệm cá nhân, được bảo toàn và tích lũy thông qua hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Các chế độ bảo hiểm xã hội**

1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm các chế độ sau đây:

- a) Ốm đau;
- b) Thai sản;
- c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- d) Hưu trí;
- đ) Tử tuất.

2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm các chế độ sau đây:

- a) Hưu trí;
- b) Tử tuất.

3. Chính phủ quy định chi tiết bảo hiểm hưu trí bổ sung.

#### **Điều 5. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội**

1. Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn.

3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian tham gia bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì không tính vào thời gian làm cơ sở tính hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

4. Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất, dân chủ, công khai, minh bạch, được sử dụng đúng mục đích, được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần.

5. Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội.

#### **Điều 6. Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội**

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động và người lao động thực hiện bảo hiểm hưu trí bổ sung.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng đặc biệt tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

4. Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội và các biện pháp cần thiết khác để bảo toàn, tăng trưởng quỹ. Quỹ bảo hiểm xã hội được Nhà nước bảo hộ, không bị phá sản.

Lương hưu, lương hưu bổ sung, trợ cấp bảo hiểm xã hội, tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được miễn thuế.

5. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội.

## **Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội**

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
3. Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
4. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm xã hội.
5. Tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm xã hội; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác bảo hiểm xã hội.
6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
7. Hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.

## **Điều 8. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

## **Điều 9. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về bảo hiểm xã hội**

Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển bảo hiểm xã hội.
2. Xây dựng chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội; trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
3. Xây dựng và trình Chính phủ các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm xã hội.
4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
5. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội.
6. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về bảo hiểm xã hội trừ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật này.
7. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm xã hội.
8. Tổ chức tập huấn, đào tạo về bảo hiểm xã hội.
9. Tổ chức nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.
10. Hàng năm báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội.

## **Điều 10. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính về bảo hiểm xã hội**

1. Xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội.

2. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo việc thực hiện quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội.

3. Hàng năm, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp trình Chính phủ.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về bảo hiểm xã hội**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

1. Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội.
4. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

#### **Điều 12. Thanh tra bảo hiểm xã hội**

1. Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về chính sách bảo hiểm xã hội.

2. Thanh tra Tài chính thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về quản lý tài chính.

3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra chuyên ngành về chính sách bảo hiểm xã hội, thanh tra chuyên ngành về quản lý tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

#### **Điều 13. Quyền và trách nhiệm của tổ chức công đoàn**

1. Tổ chức công đoàn có các quyền sau đây:

- a) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;
- b) Yêu cầu người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội của người lao động;
- c) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội;
- d) Khởi kiện ra tòa đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

2. Tổ chức công đoàn có các trách nhiệm sau đây:

- a) Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với người lao động;
- b) Tham gia kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội;
- c) Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

#### **Điều 14. Quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện người sử dụng lao động**

1. Tổ chức đại diện người sử dụng lao động có các quyền sau đây:

- a) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

b) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Tổ chức đại diện người sử dụng lao động có các trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với người sử dụng lao động;

b) Tham gia kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội;

c) Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

### **Điều 15. Chế độ báo cáo, kiểm toán**

1. Cứ 3 năm một lần, Chính phủ báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội.

2. Định kỳ ba năm, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán quỹ bảo hiểm xã hội và báo cáo kết quả với Quốc hội. Trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ, quỹ bảo hiểm xã hội được kiểm toán đột xuất.

### **Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

a) Không đóng bảo hiểm xã hội;

b) Đóng không đúng mức quy định;

c) Đóng không đúng thời gian quy định;

d) Đóng không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Về lập hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội:

a) Không lập hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trong thời hạn quy định, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng;

b) Lập danh sách người lao động không đúng thực tế để đóng và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Xác nhận không đúng thời gian làm việc và mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động;

d) Không làm thủ tục đề nghị tổ chức bảo hiểm xã hội giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động;

đ) Kê khai không đúng sự thật hoặc sửa chữa, tẩy xóa những nội dung liên quan đến việc hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện;

e) Làm giả hồ sơ để hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện;

f) Các hành vi khác liên quan đến làm giả hồ sơ để đóng và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

3. Về sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội:

a) Quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc, Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện không đúng quy định của pháp luật;

b) Không trả các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người lao động;

c) Chậm trả chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện theo thời hạn quy định, kể từ ngày nhận được quyết định chi trả của cơ quan bảo hiểm xã hội;

d) Chi trả không đúng mức hoặc chi trả không đúng thời hạn, chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

4. Gây phiền hà, trở ngại làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động:

a) Không cấp sổ hoặc thẻ bảo hiểm xã hội (sau đây gọi chung là sổ bảo hiểm xã hội) hoặc không chốt sổ bảo hiểm xã hội đúng hạn;

b) Không trả sổ bảo hiểm xã hội đúng thời hạn cho người lao động khi người lao động không còn làm việc;

c) Không giải quyết hoặc giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện không đúng thời hạn quy định;

5. Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm xã hội:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai lệch cho người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội, cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu;

b) Không cung cấp tài liệu, thông tin về bảo hiểm xã hội bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người lao động hoặc tổ chức công đoàn;

c) Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm xã hội cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức bảo hiểm xã hội địa phương;

d) Không cấp hoặc cấp giấy chứng nhận không đúng quy định pháp luật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; không cấp hoặc cấp biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động không đúng quy định pháp luật của hội đồng giám định y khoa để người lao động hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

## **Chương II**

### **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, TỔ CHỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI**

#### **Điều 17. Quyền của người lao động**

Người lao động có các quyền sau đây:

1. Được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định tại Luật này.
2. Được cấp sổ bảo hiểm xã hội.
3. Nhận sổ bảo hiểm xã hội khi không còn làm việc trừ trường hợp đã được giải quyết chế độ hưu trí hoặc tử tuất.
4. Nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
5. Hưởng bảo hiểm y tế trong các trường hợp sau đây:
  - a) Đang hưởng lương hưu;
  - b) Trong thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi;
  - c) Nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng;

d) Đang hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động mắc bệnh thuộc danh mục cần chữa trị dài ngày.

6. Ủy quyền cho người khác nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội.

7. Định kỳ sáu tháng được người sử dụng lao động cung cấp thông tin về quá trình đóng bảo hiểm xã hội, định kỳ hàng năm được tổ chức bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về quá trình đóng bảo hiểm xã hội và được yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp thông tin quy định tại khoản 8 Điều 20; yêu cầu tổ chức bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin quy định tại khoản 6 Điều 22 của Luật này.

8. Khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội.

9. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 18. Trách nhiệm của người lao động**

Người lao động có các trách nhiệm sau đây:

1. Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.
2. Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ bảo hiểm xã hội.
3. Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội theo đúng quy định.
4. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 19. Quyền của người sử dụng lao động**

Người sử dụng lao động có các quyền sau đây:

1. Từ chối thực hiện những yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
2. Khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội.
3. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 20. Trách nhiệm của người sử dụng lao động**

Người sử dụng lao động có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập hồ sơ để người lao động được cấp sổ, đóng và hưởng bảo hiểm xã hội.
2. Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 86 và hằng tháng trích từ tiền lương của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội.
3. Giới thiệu người lao động đi giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 và Điều 54 của Luật này.
4. Trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động.
5. Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội của người lao động trong thời gian người lao động làm việc.
6. Trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động khi người đó không còn làm việc trừ trường hợp đã được giải quyết chế độ hưu trí hoặc tử tuất.
7. Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



8. Định kỳ sáu tháng, thông báo thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội của người lao động khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.

9. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 21. Quyền của tổ chức bảo hiểm xã hội**

Tổ chức bảo hiểm xã hội có các quyền sau đây:

1. Tổ chức quản lý nhân sự, tài chính và tài sản theo quy định của pháp luật.
2. Từ chối yêu cầu trả bảo hiểm xã hội không đúng quy định.
3. Kiểm tra việc đóng bảo hiểm xã hội và trả các chế độ bảo hiểm xã hội; thanh tra chuyên ngành về chính sách bảo hiểm xã hội khi Thanh tra Lao động -Thương binh và Xã hội ủy quyền.
4. Khiếu nại về bảo hiểm xã hội.
5. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội và quản lý quỹ bảo hiểm xã hội.
6. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
7. Khởi kiện ra tòa đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức bảo hiểm xã hội**

Tổ chức bảo hiểm xã hội có các trách nhiệm sau đây:

1. Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội; ban hành quy trình thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.
2. Thực hiện việc thu bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.
3. Cấp sổ bảo hiểm xã hội đến từng người lao động; xác nhận quá trình đóng bảo hiểm xã hội; quản lý sổ bảo hiểm xã hội khi người lao động đã được giải quyết chế độ hưu trí hoặc tử tuất.
4. Giới thiệu người lao động đi giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 43; điểm a, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 66; người lao động bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng quy định tại Điều 54 của Luật này.
5. Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội; thực hiện việc trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn.
6. Hàng năm, thông báo thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.
7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội; lưu trữ hồ sơ của người tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.
8. Quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội.
10. Tổ chức thực hiện công tác thống kê, kế toán tài chính bảo hiểm xã hội.
11. Tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội.
12. Định kỳ sáu tháng, báo cáo Hội đồng quản lý và hằng năm, báo cáo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội; báo cáo Bộ Tài chính về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.
13. Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
14. Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện bảo hiểm xã hội.
15. Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.
16. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương III BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC**

#### **Mục 1 CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU**

##### **Điều 23. Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau**

Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau là người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này.

##### **Điều 24. Điều kiện hưởng chế độ ốm đau**

1. Bị ốm đau, tai nạn rủi ro phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.

Trường hợp ốm đau, tai nạn phải nghỉ việc do tự huỷ hoại sức khỏe, do say rượu hoặc sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác thì không được hưởng chế độ ốm đau.

2. Có con dưới bảy tuổi bị ốm đau, phải nghỉ việc để chăm sóc con và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.

##### **Điều 25. Thời gian hưởng chế độ ốm đau**

1. Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm đối với người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d và h khoản 1 Điều 2 của Luật này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần và được quy định như sau:

a) Làm việc trong điều kiện bình thường thì được hưởng ba mươi ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới mười lăm năm; bốn mươi ngày nếu đã đóng từ đủ mười lăm năm đến dưới ba mươi năm; sáu mươi ngày nếu đã đóng từ đủ ba mươi năm trở lên;

b) Làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên thì được hưởng bốn mươi ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới mười lăm năm; năm mươi ngày nếu đã đóng từ đủ mười lăm năm đến dưới ba mươi năm; bảy mươi ngày nếu đã đóng từ đủ ba mươi năm trở lên.

2. Người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành thì được hưởng chế độ ốm đau như sau:

a) Tối đa không quá một trăm tám mươi ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần;

b) Hết thời hạn một trăm tám mươi ngày mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp hơn.

3. Thời gian hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật này tùy thuộc vào thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.

#### **Điều 26. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau**

1. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau trong một năm cho mỗi con được tính theo số ngày chăm sóc con tối đa là hai mươi ngày làm việc nếu con dưới ba tuổi; tối đa là mười lăm ngày làm việc nếu con từ đủ ba tuổi đến dưới bảy tuổi.

2. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội thì thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của mỗi người cha hoặc người mẹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi con ốm đau quy định tại Điều này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

#### **Điều 27. Mức hưởng chế độ ốm đau**

1. Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 25 và Điều 26 của Luật này thì mức hưởng bằng 75% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

2. Người lao động hưởng tiếp chế độ ốm đau quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 của Luật này thì mức hưởng được quy định như sau:

a) Bằng 65% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ ba mươi năm trở lên;

b) Bằng 55% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ mười lăm năm đến dưới ba mươi năm;

c) Bằng 45% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới mười lăm năm.

3. Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật này thì mức hưởng bằng 100% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

4. Mức hưởng trợ cấp ốm đau một ngày được tính bằng mức trợ cấp ốm đau theo tháng chia cho 24 ngày. Đối với người lao động mắc bệnh cần chữa trị dài ngày thì mức hưởng chế độ ốm đau được tính theo tháng dương lịch.

#### **Điều 28. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau**

1. Người lao động sau thời gian hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại Điều 25 của Luật này mà trong khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc sau thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau sức khỏe còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ năm ngày đến mười ngày trong một năm.

2. Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại gia đình; bằng 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại cơ sở tập trung.

## **Mục 2** **CHẾ ĐỘ THAI SẢN**

### **Điều 29. Đối tượng áp dụng chế độ thai sản**

Đối tượng áp dụng chế độ thai sản là người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này.

### **Điều 30. Điều kiện hưởng chế độ thai sản**

1. Người lao động được hưởng chế độ thai sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Lao động nữ mang thai;
- b) Lao động nữ sinh con;
- c) Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới sáu tháng tuổi;
- d) Người lao động đặt vòng tránh thai, thực hiện các biện pháp triệt sản;
- đ) Lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội có vợ sinh con.

2. Người lao động quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ sáu tháng trở lên trong thời gian mười hai tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

3. Người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 12 tháng trở lên mà khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 3 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con.

4. Người lao động đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con hoặc nhận con nuôi dưới 6 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các Điều 33, 34, 36 và khoản 1 Điều 37 Luật này.

### **Điều 31. Thời gian hưởng chế độ khi khám thai**

Trong thời gian mang thai, lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai năm lần, mỗi lần một ngày; trường hợp ở xa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người mang thai có bệnh lý hoặc thai không bình thường thì được nghỉ hai ngày cho mỗi lần khám thai.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần.

### **Điều 32. Thời gian hưởng chế độ khi sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu**

Khi sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu thì lao động nữ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền, tối đa mười ngày nếu thai dưới năm tuần tuổi; tối đa hai mươi ngày nếu thai từ năm tuần tuổi đến dưới mười ba tuần tuổi; tối đa bốn mươi ngày nếu thai từ mười ba tuần tuổi đến dưới hai mươi lăm tuần tuổi; tối đa năm mươi ngày nếu thai từ hai mươi lăm tuần tuổi trở lên.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần.

### **Điều 33. Thời gian hưởng chế độ khi sinh con**

1. Lao động nữ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

Thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng.

2. Lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội khi vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản như sau:

a) 5 ngày làm việc;

b) 7 ngày làm việc khi vợ sinh con phải phẫu thuật.

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản này được tính kể từ 30 ngày đầu vợ sinh con.

3. Trường hợp sau khi sinh con, nếu con dưới hai tháng tuổi bị chết thì mẹ được nghỉ việc ba tháng tính từ ngày sinh con; nếu con từ hai tháng tuổi trở lên bị chết thì mẹ được nghỉ việc một tháng tính từ ngày con chết, nhưng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản không vượt quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian này không tính vào thời gian nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội hoặc cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong trường hợp cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng tham gia bảo hiểm xã hội mà không nghỉ việc theo quy định trên thì ngoài tiền lương còn được hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không còn khả năng chăm sóc con có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo thẩm quyền thì người cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 6 tháng tuổi.

5. Thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

#### **Điều 34. Thời gian hưởng chế độ khi nhận nuôi con nuôi**

Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 6 tháng tuổi.

#### **Điều 35. Thời gian hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai**

1. Khi đặt vòng tránh thai người lao động được nghỉ việc bảy ngày.

2. Khi thực hiện biện pháp triệt sản người lao động được nghỉ việc mười lăm ngày.

3. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

#### **Điều 36. Trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi**

Lao động nữ sinh con hoặc người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi thì được trợ cấp một lần bằng 02 lần mức lương cơ sở cho mỗi con.

Trường hợp sinh con nhưng chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội thì cha được trợ cấp một lần bằng 02 lần mức lương cơ sở cho mỗi con.

### **Điều 37. Mức hưởng chế độ thai sản**

1. Người lao động hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các điều 31, 32, 33, 34 và 35 của Luật này thì mức hưởng bằng 100% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 6 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản khi đi khám thai, khi sảy thai, nạo, hút hoặc thai chết lưu, thực hiện các biện pháp tránh thai theo quy định tại các Điều 31, Điều 32, khoản 2 Điều 33 và Điều 35 của Luật này là mức bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

2. Mức hưởng chế độ thai sản một ngày được tính bằng mức hưởng chế độ thai sản theo tháng chia cho 24 ngày.

3. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian này người lao động và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.

### **Điều 38. Lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con**

1. Lao động nữ có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 33 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Sau khi đã nghỉ hưởng chế độ ít nhất được 04 tháng;
- b) Có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc đi làm sớm không có hại cho sức khoẻ của người lao động;
- c) Phải báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý.

2. Ngoài tiền lương của những ngày làm việc, lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 33 của Luật này.

### **Điều 39. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản**

1. Lao động nữ sau thời gian hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 32, khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 33 của Luật này mà trong khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc sau thời gian hưởng chế độ thai sản sức khoẻ còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ từ năm ngày đến mười ngày.

2. Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại gia đình; bằng 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại cơ sở tập trung.

## **Mục 3**

### **CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG-BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

#### **Điều 40. Đối tượng áp dụng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

Đối tượng áp dụng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 2 của Luật này.

#### **Điều 41. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động**

Người lao động được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tai nạn tại nơi làm việc và trong giờ làm việc bao gồm:

- Tai nạn xảy ra trong lao động gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ được phân công;

- Tai nạn lao động xảy ra trong quá trình thực hiện công việc, nhiệm vụ khác theo sự phân công của người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản trực tiếp quản lý lao động;

- Tai nạn lao động xảy ra đối với người lao động khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết mà Bộ luật Lao động và nội quy quy định của người sử dụng lao động cho phép.

b) Bị tai nạn ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động mà các công việc đó gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động được phân công.

c) Bị tai nạn trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý;

2. Người lao động bị tai nạn trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không được hưởng chế độ tai nạn lao động của Luật này nếu nguyên nhân bị tai nạn có một trong các lý do sau:

a) Do mâu thuẫn cá nhân không liên quan đến thực hiện nhiệm vụ lao động;

b) Do tự huỷ hoại sức khoẻ của bản thân;

c) Do sử dụng ma túy và chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật;

#### **Điều 42. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp**

Người lao động được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp khi bị bệnh nghề nghiệp thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

#### **Điều 43. Giám định mức suy giảm khả năng lao động**

1. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định hoặc giám định lại mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi thương tật, bệnh tật đã được điều trị ổn định;

b) Sau khi thương tật, bệnh tật tái phát đã được điều trị ổn định.

2. Người lao động được giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vừa bị tai nạn lao động vừa bị bệnh nghề nghiệp;

b) Bị tai nạn lao động nhiều lần;

c) Bị nhiều bệnh nghề nghiệp.

3. Thời hạn người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được giám định lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là sau 24 tháng kể từ ngày người lao động được Hội đồng giám định Y khoa kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp lần liền kề trước đó.

#### **Điều 44. Trợ cấp một lần**

1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức trợ cấp một lần được quy định như sau:

a) Suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng năm lần mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở;

b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, còn được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, từ một năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3 tháng tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

#### **Điều 45. Trợ cấp hằng tháng**

1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hằng tháng.

2. Mức trợ cấp hằng tháng được quy định như sau:

a) Suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức lương cơ sở;

b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, hằng tháng còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, từ một năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

#### **Điều 46. Thời điểm hưởng trợ cấp**

1. Thời điểm hưởng trợ cấp quy định tại các điều 44, 45 và 49 của Luật này được tính từ tháng người lao động điều trị ổn định xong, ra viện hoặc từ tháng có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa trong trường hợp không điều trị nội trú.

Trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sau đó không xác định được thời điểm điều trị ổn định xong, ra viện thì thời điểm hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

2. Trường hợp thương tật hoặc bệnh tật tái phát, người lao động được đi giám định lại mức suy giảm khả năng lao động thì thời điểm hưởng trợ cấp mới được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa.

#### **Điều 47. Điều chỉnh trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng**

Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá sinh hoạt và tăng trưởng kinh tế. Thời điểm và mức điều chỉnh cụ thể do Chính phủ quy định.

#### **Điều 48. Phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình**

Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì được cấp tiền để mua các phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình theo niên hạn căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật và theo chỉ định của bệnh viện cấp tính trở lên.



Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định niên hạn và mức tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình.

#### **Điều 49. Trợ cấp phục vụ**

Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi hoặc bị bệnh tâm thần thì ngoài mức hưởng quy định tại Điều 45 của Luật này, hằng tháng còn được hưởng trợ cấp phục vụ bằng mức lương cơ sở.

#### **Điều 50. Trợ cấp một lần khi chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

Người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần bằng ba mươi sáu lần mức lương cơ sở.

#### **Điều 51. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi điều trị thương tật, bệnh tật**

1. Người lao động sau khi đi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp mà trong khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc sau thời gian điều trị ổn định thương tật và bệnh tật sức khoẻ còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ từ năm ngày đến mười ngày.

2. Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại gia đình; bằng 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại cơ sở tập trung.

### **Mục 4 CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ**

#### **Điều 52. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí**

Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí là người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này.

#### **Điều 53. Điều kiện hưởng lương hưu**

1. Người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, g và h khoản 1 Điều 2 của Luật này khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Nam đủ sáu mươi tuổi, nữ đủ năm mươi lăm tuổi;
- b) Nam từ đủ năm mươi lăm tuổi đến đủ sáu mươi tuổi, nữ từ đủ năm mươi tuổi đến đủ năm mươi lăm tuổi và có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên;
- c) Người lao động từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà trong đó có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò;
- d) Người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

2. Từ năm 2016 trở đi, điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu của người lao động quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 2 Luật này cứ mỗi năm tăng thêm 4 tháng tuổi cho đến khi đạt 60 tuổi đối với nữ và 62 tuổi đối với nam.

Từ năm 2020 trở đi, điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu của người lao động quy định tại điểm a, b, d, g và h Khoản 1 Điều 2 Luật này cứ mỗi năm tăng thêm 4 tháng tuổi cho đến khi đạt 60 tuổi đối với nữ và 62 tuổi đối với nam.

3. Người lao động quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật này có đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu khi đủ điều kiện về tuổi đời theo quy định của Luật sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam và Luật công an nhân dân.

4. Tuổi đời được hưởng lương hưu trong một số trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

#### **Điều 54. Điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động**

Người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 2 của Luật này đã đóng bảo hiểm xã hội đủ hai mươi năm trở lên, bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, khi nghỉ việc được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại Điều 53 của Luật này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi trở lên;
2. Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
3. Có đủ mười lăm năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

#### **Điều 55. Mức lương hưu hằng tháng**

1. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 53 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 61 của Luật này tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

2. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này, từ năm 2016 được điều chỉnh như sau: số năm đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với 45% mức bình quân tiền lương tháng để tính lương hưu cho người nghỉ hưu vào năm 2016 là 16 năm; năm 2017 là 17 năm; năm 2018 là 18 năm; năm 2019 là 19 năm và từ năm 2020 trở đi là 20 năm.

Từ năm 2031 trở đi, mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 53 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 61 của Luật này tương ứng với 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm thì tính thêm 2% đối với cả nam và nữ; mức tối đa bằng 75%.

3. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này được tính như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 2%.

#### **Điều 56. Điều chỉnh lương hưu**

Việc điều chỉnh lương hưu thực hiện như quy định tại Điều 47 Luật này.

#### **Điều 57. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu**

1. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa 75%, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa 75%, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

#### **Điều 58. Thời điểm hưởng lương hưu**

1. Đối với người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 2 của Luật này, thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm hưởng lương hưu ghi trong quyết định nghỉ việc do người sử dụng lao động lập khi người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định.

2. Đối với người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 2 của Luật này, thời điểm hưởng lương hưu được tính từ tháng liền kề khi người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu và nộp đơn cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

3. Đối với người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, thời điểm hưởng lương hưu được tính bắt đầu từ tháng liền kề sau tháng người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định.

#### **Điều 59. Bảo hiểm xã hội một lần**

1. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này được hưởng bảo hiểm xã hội một lần khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 53 của Luật này mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội và không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Ra nước ngoài để định cư;

c) Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong hủi, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế mà có yêu cầu nhận bảo hiểm xã hội một lần;

d) Trường hợp người lao động quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật này khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc mà không đủ điều kiện để hưởng lương hưu.

2. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm được tính bằng:

a) 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng trước năm 2014;

b) 2,0 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi.

3. Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm ghi trong quyết định của tổ chức bảo hiểm xã hội.

#### **Điều 60. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội**

Người lao động khi nghỉ việc mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 hoặc chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 59 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

**Điều 61. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần**

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định

có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng của số năm đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu như sau:

a) Tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của năm năm cuối trước khi nghỉ hưu;

b) Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của sáu năm cuối trước khi nghỉ hưu;

c) Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của tám năm cuối trước khi nghỉ hưu;

d) Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của mười năm cuối trước khi nghỉ hưu;

đ) Tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 trở đi thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

2. Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian; trong đó thời gian đóng theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 62. Điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội**

1. Tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật này được điều chỉnh theo mức lương cơ sở tại thời điểm hưởng chế độ hưu trí đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 trở đi thì tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được điều chỉnh như quy định khoản 2 Điều này.

2. Tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá sinh hoạt của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

#### **Điều 63. Tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng**

1. Người lao động đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bị tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo;
- b) Xuất cảnh trái phép;
- c) Bị Toà án tuyên bố là mất tích.

2. Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng được tiếp tục thực hiện khi người bị phạt tù đã chấp hành xong hình phạt tù hoặc người xuất cảnh trở về định cư hợp pháp. Riêng trường hợp người được toà án tuyên bố là mất tích trở về, người chấp hành án tù giam được toà án tuyên bố là oan sai thì ngoài tiếp tục hưởng trợ cấp còn được truy lĩnh tiền lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng kể từ thời điểm dừng hưởng trợ cấp.

#### **Điều 64. Trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu ra nước ngoài để định cư**

1. Người đang hưởng lương hưu ra nước ngoài để định cư được giải quyết hưởng trợ cấp một lần.
2. Chính phủ quy định chi tiết mức hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Mục 5 CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT**

#### **Điều 65. Trợ cấp mai táng**

1. Các đối tượng sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng:
  - a) Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này đang đóng bảo hiểm xã hội;
  - b) Người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội;
  - c) Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc;
  - d) Người đang bị dừng hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng do phải chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo.

2. Trợ cấp mai táng bằng mười lần mức lương cơ sở tại tháng người quy định tại khoản 1 điều này chết.

3. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều này.

#### **Điều 66. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng**

1. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng:

- a) Đã đóng bảo hiểm xã hội đủ mười lăm năm trở lên nhưng chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần;
- b) Đang hưởng lương hưu;
- c) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- d) Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

đ) Các đối tượng quy định tại điểm b, d khoản này chết khi đang chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo.

2. Thân nhân của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, bao gồm:

a) Con chưa đủ mười lăm tuổi; con chưa đủ mười tám tuổi nếu còn đi học; con từ đủ mười lăm tuổi trở lên nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

b) Vợ từ đủ năm mươi lăm tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ sáu mươi tuổi trở lên; vợ dưới năm mươi lăm tuổi, chồng dưới sáu mươi tuổi nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

c) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, người khác mà đối tượng này có trách nhiệm nuôi dưỡng nếu từ đủ sáu mươi tuổi trở lên đối với nam, từ đủ năm mươi lăm tuổi trở lên đối với nữ;

d) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc cha đẻ của chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc mẹ đẻ của chồng, người khác mà đối tượng này có trách nhiệm nuôi dưỡng nếu dưới sáu mươi tuổi đối với nam, dưới năm mươi lăm tuổi đối với nữ và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Thân nhân quy định tại các điểm b, c và d khoản này phải không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương cơ sở. Thu nhập theo quy định tại luật này không bao gồm các khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công.

#### **Điều 67. Mức trợ cấp tuất hằng tháng**

1. Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương cơ sở.

2. Trường hợp có một người chết thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này thì số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không quá bốn người; trường hợp có từ hai người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng hai lần mức trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện kể từ tháng liền kề sau tháng mà đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật này chết.

#### **Điều 68. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần**

Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần:

1. Người chết không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này.

2. Người chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 nhưng không có thân nhân hưởng tiền tuất hằng tháng quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật này.

3. Thân nhân của người lao động chết thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 66 mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần, trừ trường hợp có thân nhân là con dưới 6 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

4. Trường hợp người lao động không có thân nhân quy định tại Khoản 5 Điều 3 của Luật này thì trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

#### **Điều 69. Mức trợ cấp tuất một lần**

1. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người lao động đang làm việc hoặc người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014; bằng 2,0 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho các năm từ năm 2014 trở đi; mức thấp nhất bằng ba tháng mức bình quân tiền lương tháng.

2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu hoặc người bị tạm dừng lương hưu do đang chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong hai tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng bốn mươi tám tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm một tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng ba tháng lương hưu đang hưởng.

3. Mức lương cơ sở dùng để tính trợ cấp tuất một lần là mức lương cơ sở tại tháng mà đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật này chết.

#### **Điều 70. Tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện sau đó đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc**

1. Người lao động đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện sau đó đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được cộng với thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để làm cơ sở tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất.

2. Cách tính mức bình quân tiền lương tháng hoặc mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định.

### **Chương IV**

## **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN**

### **Mục 1**

#### **CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ**

#### **Điều 71. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí**

Bảo hiểm xã hội tự nguyện áp dụng đối với người lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này.

#### **Điều 72. Điều kiện hưởng lương hưu**

1. Người lao động hưởng lương hưu khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nam đủ sáu mươi tuổi, nữ đủ năm mươi lăm tuổi;

Từ năm 2020 trở đi, cứ mỗi năm tăng thêm 4 tháng tuổi cho đến khi đạt 60 tuổi đối với nữ và 62 tuổi đối với nam.

b) Đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

2. Người lao động đã đủ điều kiện về tuổi đời theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều

này nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm thì được đóng cho đến khi đủ hai mươi năm để hưởng lương hưu.

### **Điều 73. Mức lương hưu hằng tháng**

1. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 72 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 78 của Luật này tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

2. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này, từ năm 2016 được điều chỉnh như sau: số năm đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với 45% mức bình quân tiền lương tháng để tính lương hưu cho người nghỉ hưu vào năm 2016 là 16 năm; năm 2017 là 17 năm; năm 2018 là 18 năm; năm 2019 là 19 năm và từ năm 2020 trở đi là 20 năm.

Từ năm 2031 trở đi, mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 72 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 78 của Luật này tương ứng với 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm thì tính thêm 2% đối với cả nam và nữ; mức tối đa bằng 75%.

3. Việc điều chỉnh lương hưu được thực hiện như quy định tại Điều 47 của Luật này.

### **Điều 74. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu**

1. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa 75%, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa 75%, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.

### **Điều 75. Thời điểm hưởng lương hưu**

Thời điểm hưởng lương hưu của các đối tượng quy định tại Điều 71 của Luật này được tính kể từ tháng liền kề sau tháng người tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 72 Luật này.

### **Điều 76. Bảo hiểm xã hội một lần**

1. Người lao động được hưởng bảo hiểm xã hội một lần khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đủ điều kiện về tuổi đời theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật này nhưng chưa đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội mà không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Ra nước ngoài để định cư;

c) Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong hủi, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế mà có yêu cầu nhận bảo hiểm xã hội một lần.

2. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm được tính bằng:

a) 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng trước năm 2014;



- b) 2,0 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi;
- c) Trường hợp có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm thì mức hưởng bảo hiểm xã hội bằng số tiền đã đóng; mức tối đa bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.

3. Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm ghi trong quyết định của tổ chức bảo hiểm xã hội.

#### **Điều 77. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội**

Người lao động dừng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 72 hoặc chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 76 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

#### **Điều 78. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội**

1. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng bình quân các mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

2. Thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá sinh hoạt của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

### **Mục 2 CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT**

#### **Điều 79. Trợ cấp mai táng**

1. Các đối tượng sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng:

- a) Người lao động đã có ít nhất năm năm đóng bảo hiểm xã hội;
- b) Người đang hưởng lương hưu;
- c) Đối tượng quy định tại điểm b khoản này đang chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo.

2. Trợ cấp mai táng bằng mười lần mức lương cơ sở tại tháng người quy định tại khoản 1 Điều này chết.

3. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều này.

#### **Điều 80. Trợ cấp tuất**

1. Người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội, người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người đang hưởng lương hưu và đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 79 Luật này khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần.

Trường hợp người lao động không có thân nhân quy định tại Khoản 5 Điều 3 của Luật này thì trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người lao động đang đóng hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những

năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014; bằng 2,0 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội cho các năm từ năm 2014 trở đi.

3. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu hoặc đang bị tạm dừng hưởng lương hưu do đang chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong hai tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng bốn mươi tám tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm một tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu.

**Điều 81. Tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc sau đó đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện**

1. Người lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc sau đó đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được cộng với thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện để làm cơ sở tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất.

2. Cách tính mức bình quân tiền lương tháng hoặc mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định.

## **Chương V QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

**Điều 82. Nguồn hình thành quỹ**

1. Người sử dụng lao động đóng theo quy định tại Điều 86 của Luật này.
2. Người lao động đóng theo quy định tại Điều 85 và Điều 87 của Luật này.
3. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.
4. Hỗ trợ của Nhà nước.
5. Các nguồn thu hợp pháp khác.

**Điều 83. Các quỹ thành phần**

1. Quỹ ốm đau và thai sản.
2. Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
3. Quỹ hưu trí và tử tuất.

**Điều 84. Sử dụng quỹ**

1. Trả các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định tại Chương III và Chương IV của Luật này.

2. Đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng lương hưu hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc danh mục cần chữa trị dài ngày.

3. Chi phí quản lý.

4. Trả phí giám định y khoa đối với trường hợp do tổ chức bảo hiểm xã hội giới thiệu đi giám định mức suy giảm khả năng lao động.

5. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật này.

**Điều 85. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc**

1. Người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này, hằng tháng đóng bằng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Người lao động quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật, mức đóng và phương thức đóng được quy định như sau:

a) Mức đóng hằng tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất bằng 22% mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

b) Phương thức đóng được thực hiện hằng quý hoặc 6 tháng hoặc 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần theo thời hạn ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Người lao động đóng trực tiếp với tổ chức bảo hiểm xã hội nơi cư trú của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài hoặc đóng qua doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

Trường hợp đóng qua doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài thì doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp thu nộp bảo hiểm xã hội cho người lao động và đăng ký phương thức đóng với tổ chức bảo hiểm xã hội;

Trường hợp người lao động được gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng mới ngay tại nước tiếp nhận lao động thì thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo phương thức quy định tại Điều này hoặc truy nộp cho tổ chức bảo hiểm xã hội sau khi về nước.

3. Người lao động quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 2 của Luật này giao kết hợp đồng với nhiều người sử dụng lao động thì đóng đối với hợp đồng lao động giao kết đầu tiên theo quy định khoản 1 Điều này.

4. Người lao động hưởng tiền lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh trong các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; Phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, hằng quý hoặc sáu tháng một lần.

**Điều 86. Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động**

1. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 2 của Luật này như sau:

a) 3% vào quỹ ốm đau và thai sản;

b) 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên mức lương cơ sở đối với mỗi người lao động quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật này như sau:

a) 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

b) 22% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

3. Người sử dụng lao động thuộc các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh thì mức đóng hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, hằng quý hoặc sáu tháng một lần.

4. Trường hợp người lao động quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 2 của Luật này giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên đóng theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người sử dụng của các hợp đồng còn lại có trách nhiệm chi trả cùng lúc với kỳ trả lương của người lao động khoản tiền lương tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nêu trên.

### **Điều 87. Mức đóng, phương thức đóng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện**

1. Người lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật này, hằng tháng đóng bằng 22% mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn để đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

Mức thu nhập làm cơ sở để tính đóng bảo hiểm xã hội được thay đổi tùy theo khả năng của người lao động ở từng thời kỳ. Chính phủ quy định cụ thể mức thu nhập tối thiểu làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội và việc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội đối với một số trường hợp đặc biệt.

2. Người lao động được chọn một trong các phương thức đóng sau đây:

a) Hằng tháng;

b) Hằng quý;

c) Sáu tháng một lần;

d) Một năm một lần;

đ) Một lần cho nhiều năm về sau theo hướng thấp hơn mức đóng hằng tháng hoặc một lần cho những năm còn thiếu theo hướng cao hơn mức đóng hằng tháng đối với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều này.

### **Điều 88. Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất**

1. Trong trường hợp người sử dụng lao động gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh hoặc gặp khó khăn do thiên tai, mất mùa dẫn đến việc người lao động và người sử dụng lao động không có khả năng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất thì được tạm dừng đóng trong thời gian không quá mười hai tháng.

2. Hết thời hạn tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất quy định tại khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động và người lao động tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng. Khi thực hiện đóng bù cho thời gian được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, không thực hiện việc tính lãi chậm đóng theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng, điều kiện, khoảng thời gian, thẩm quyền quyết định việc tạm dừng đóng và việc đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng.

### **Điều 89. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc**

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm

và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).

2. Đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương và phụ cấp lương ghi trên hợp đồng lao động theo pháp luật lao động.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác ghi trên hợp đồng lao động theo pháp luật lao động.

3. Trường hợp mức tiền lương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cao hơn 20 lần mức lương cơ sở thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bằng 20 lần mức lương cơ sở.

#### **Điều 90. Chi phí quản lý**

1. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội hàng năm được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.

2. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số thực thu bảo hiểm xã hội hàng năm do người lao động và người sử dụng lao động đóng; mức cụ thể do Chính phủ quy định, tối đa không quá 3%.

#### **Điều 91. Nguyên tắc đầu tư**

Hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và thu hồi được khi cần thiết.

#### **Điều 92. Các hình thức đầu tư**

1. Mua trái phiếu, tín phiếu, công trái của Nhà nước, của các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

2. Cho Ngân sách Nhà nước vay.

3. Gửi tiền tại ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

4. Đầu tư vào các công trình kinh tế trọng điểm quốc gia.

5. Ủy thác đầu tư thông qua các hợp đồng quản lý đầu tư; Các hình thức đầu tư khác do Chính phủ quy định.

6. Chính phủ quy định chi tiết Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

### **Chương VI TỔ CHỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI**

#### **Điều 93. Tổ chức bảo hiểm xã hội**

1. Tổ chức bảo hiểm xã hội là tổ chức sự nghiệp, có chức năng thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

2. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của tổ chức bảo hiểm xã hội do Chính phủ quy định.

#### **Điều 94. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội**

1. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội gồm đại diện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp

Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Tổ chức bảo hiểm xã hội và một số thành viên khác do Chính phủ quy định.

2. Hội đồng quản lý Bảo hiểm Xã hội có trách nhiệm chỉ đạo và giám sát hoạt động của tổ chức bảo hiểm xã hội.

3. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản lý là 5 năm.

4. Chính phủ thành lập và quy định quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội.

### **Điều 95. Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội**

1. Thông qua chiến lược phát triển ngành bảo hiểm xã hội, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm về thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, đề án bảo toàn và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội, trước khi trình cơ quan có thẩm quyền;

Giám sát, kiểm tra việc thực hiện của tổ chức bảo hiểm xã hội về chiến lược, kế hoạch, đề án sau khi được phê duyệt.

2. Quyết định và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về các hình thức và cơ cấu đầu tư của quỹ bảo hiểm xã hội trên cơ sở đề nghị của tổ chức bảo hiểm xã hội.

3. Thông qua các báo cáo hàng năm về việc thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội trước khi tổ chức bảo hiểm xã hội trình cơ quan có thẩm quyền.

4. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, chiến lược phát triển Bảo hiểm xã hội, kiện toàn hệ thống tổ chức bảo hiểm xã hội, cơ chế quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.

5. Hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các nhiệm vụ theo quy định và kết quả hoạt động.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

## **Chương VII**

### **THỦ TỤC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI**

#### **Điều 96. Sổ bảo hiểm xã hội**

1. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp đối với từng người lao động để theo dõi việc đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội và là cơ sở để giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này. Mẫu Sổ bảo hiểm xã hội do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

2. Đến năm 2020, sổ bảo hiểm xã hội sẽ được thay thế bằng thẻ bảo hiểm xã hội điện tử. Chính phủ quy định thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội khi sử dụng thẻ bảo hiểm xã hội điện tử.

#### **Điều 97. Hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội đối với người sử dụng lao động**

1. Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép hoạt động; Hợp đồng lao động đối với người sử dụng lao động là cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động.

2. Danh sách lao động tham gia bảo hiểm xã hội do người sử dụng lao động lập theo mẫu quy định.

3. Văn bản đăng ký phương thức đóng đối với đơn vị sử dụng lao động thuộc diện đóng bảo hiểm xã hội theo quý hoặc 6 tháng một lần.

**Điều 98. Hồ sơ điều chỉnh thông tin tham gia, di chuyển nơi tham gia bảo hiểm xã hội và giải thể, phá sản đối với người sử dụng lao động**

1. Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động.

2. Bản sao Quyết định hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến thông tin điều chỉnh, di chuyển nơi tham gia bảo hiểm xã hội và giải thể, phá sản.

**Điều 99. Hồ sơ cấp sổ bảo hiểm xã hội**

1. Hồ sơ cấp sổ bảo hiểm xã hội lần đầu, gồm:

a) Danh sách người lao động đề nghị cấp sổ bảo hiểm xã hội do người sử dụng lao động lập theo mẫu quy định;

b) Tờ khai cá nhân của người lao động theo mẫu quy định.

2. Hồ sơ cấp lại sổ bảo hiểm xã hội

a) Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động đối với sổ bảo hiểm xã hội do người sử dụng lao động quản lý kèm theo Biên bản xác định nguyên nhân mất hoặc hỏng sổ bảo hiểm xã hội.

b) Đơn đề nghị của người lao động theo mẫu quy định đối với sổ bảo hiểm xã hội do người lao động quản lý;

c) Sổ bảo hiểm xã hội đã được cấp đối với trường hợp sổ bảo hiểm xã hội bị hỏng.

3. Chính phủ quy định việc cấp sổ bảo hiểm xã hội đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật này.

**Điều 100. Hồ sơ điều chỉnh thông tin cá nhân của người lao động trong sổ bảo hiểm xã hội**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Đơn đề nghị của người tham gia bảo hiểm xã hội (hoặc người đại diện theo pháp luật đối với trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội có độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi) theo mẫu quy định.

3. Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động.

4. Bản sao giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh.

**Điều 101. Giải quyết đăng ký tham gia và cấp sổ bảo hiểm xã hội**

1. Đăng ký tham gia và cấp Sổ bảo hiểm xã hội lần đầu:

a) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng, người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định tại Điều 97 và khoản 1 Điều 99 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội;

b) Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ cấp sổ bảo hiểm xã hội định tại điểm b, khoản 1, Điều 99 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

## 2. Cấp lại sổ bảo hiểm xã hội:

a) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày mất hoặc hỏng sổ bảo hiểm xã hội, người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định tại điểm a, điểm c (nếu có), khoản 2 Điều 99 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội;

b) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày mất hoặc hỏng sổ bảo hiểm xã hội, người lao động nộp hồ sơ quy định tại điểm b, điểm c (nếu có), khoản 2 Điều 99 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cấp sổ bảo hiểm xã hội trong thời hạn hai mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định đối với trường hợp cấp lại sổ; Trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## **Điều 102. Hồ sơ hưởng chế độ ốm đau**

1. Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động hoặc con của người lao động điều trị ngoại trú, Bản chính hoặc bản sao giấy ra viện đối với người lao động hoặc con của người lao động điều trị nội trú.

Bộ Trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày, mẫu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, mẫu giấy ra viện, trình tự, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, giấy ra viện.

2. Trường hợp người lao động hoặc con của người lao động khám, chữa bệnh ở nước ngoài thì hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được thay bằng Bản dịch tiếng Việt của Giấy khám, chữa bệnh do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài cấp.

3. Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do người sử dụng lao động lập theo mẫu quy định.

## **Điều 103. Giải quyết hưởng chế độ ốm đau**

1. Người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 102 Luật này cho người sử dụng lao động.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại Điều 102 Luật này nộp cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết chế độ ốm đau và chuyển tiền cho đơn vị sử dụng lao động; Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền do tổ chức bảo hiểm xã hội chuyển đến, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả tiền trợ cấp cho người lao động.

## **Điều 104. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản**

1. Bản sao giấy chứng sinh hoặc bản sao giấy khai sinh của con hoặc bản sao giấy chứng tử của con, bản sao giấy chứng tử của mẹ trong trường hợp sau khi sinh con mà con



chết hoặc mẹ chết hoặc giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền trong trường hợp người mẹ không tham gia bảo hiểm xã hội gặp rủi ro sau khi sinh mà không còn có khả năng nuôi con.

Trường hợp sau khi sinh, con chết mà chưa được cấp giấy chứng sinh, giấy chứng tử thì thay bằng bản sao bệnh án hoặc giấy ra viện của người mẹ.

Trường hợp lao động nữ đi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu, người lao động thực hiện các biện pháp tránh thai phải có Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động điều trị ngoại trú, Bản chính hoặc bản sao giấy ra viện đối với người lao động điều trị nội trú.

Trường hợp nhận nuôi con nuôi dưới sáu tháng tuổi phải có Giấy chứng nhận nuôi con nuôi.

Trường hợp lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con phải có bản sao giấy chứng sinh hoặc bản sao giấy khai sinh của con và giấy xác nhận của cơ sở y tế đối với trường hợp sinh con phải phẫu thuật.

2. Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản do người sử dụng lao động lập theo mẫu quy định.

#### **Điều 105. Giải quyết hưởng chế độ thai sản**

1. Người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật này cho người sử dụng lao động.

Trường hợp người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi thì nộp hồ sơ và xuất trình sổ bảo hiểm xã hội trực tiếp cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại Điều 104 Luật này nộp cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết chế độ thai sản và chuyển tiền cho đơn vị sử dụng lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền do tổ chức bảo hiểm xã hội chuyển đến, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả tiền trợ cấp cho người lao động.

#### **Điều 106. Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Biên bản điều tra tai nạn lao động.

Trường hợp bị tai nạn trên đường đi làm nhiệm vụ, trên đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc được xác định là tai nạn lao động thì có thêm hồ sơ theo quy định của Chính phủ.

3. Giấy ra viện đối với trường hợp điều trị nội trú.

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa.

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động của người sử dụng lao động.

### **Điều 107. Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.
2. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa.
3. Giấy ra viện đối với trường hợp điều trị nội trú.
4. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp của người sử dụng lao động.

### **Điều 108. Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi người lao động điều trị ổn định thương tật, bệnh tật, người sử dụng lao động có trách nhiệm giới thiệu người lao động đi giám định mức suy giảm khả năng lao động; trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giám định mức suy giảm khả năng lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại các Điều 106, 107 của Luật này nộp cho tổ chức bảo hiểm xã hội.
2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và chi trả chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 109. Hồ sơ hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản và sau khi điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

1. Danh sách người đã hưởng chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe còn yếu do người sử dụng lao động lập.
2. Văn bản đề nghị giải quyết trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

### **Điều 110. Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản và sau khi điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 109.
2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ theo quy định, tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho người lao động và chuyển tiền cho đơn vị sử dụng lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu lý do.
3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền do tổ chức bảo hiểm xã hội chuyển đến, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả tiền trợ cấp cho người lao động.

### **Điều 111. Hồ sơ hưởng lương hưu**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.
2. Quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí và giấy đăng ký địa chỉ cư trú khi nghỉ hưu và nơi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; Đơn đề nghị hưởng lương hưu đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo mẫu quy định.
3. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa đối với người nghỉ hưu theo quy định tại Điều 54 của Luật này.

4. Giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù hoặc giấy đặc xá tha tù trước thời hạn đối với người chấp hành xong hình phạt tù hoặc giấy chứng nhận của tòa án là bị phạt tù oan sai hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp hoặc Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố mất tích trở về.

5. Văn bản giải trình của người sử dụng lao động đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc văn bản giải trình của người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này đối với trường hợp hồ sơ nộp chậm so với quy định.

#### **Điều 112. Hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội một lần**

1. Sổ bảo hiểm xã hội.
2. Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần của người lao động theo mẫu quy định.
3. Bản sao của Bản dịch tiếng Việt giấy tờ định cư ở nước ngoài trong trường hợp đi định cư ở nước ngoài.
4. Giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về mắc bệnh hiểm nghèo.
5. Giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù hoặc giấy đặc xá tha tù trước thời hạn đối với người chấp hành xong hình phạt tù hoặc giấy chứng nhận của tòa án là bị phạt tù oan sai.

#### **Điều 113. Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần**

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định tại Điều 111 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội chậm nhất 30 ngày trước thời điểm người lao động được hưởng lương hưu.

2. Người lao động nộp hồ sơ quy định tại Điều 112; Người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ quy định tại Điều 111 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội chậm nhất 30 ngày trước thời điểm người lao động được hưởng lương hưu.

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và chi trả cho người lao động trong thời hạn hai mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định đối với người hưởng lương hưu; mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định đối với trường hợp hưởng bảo hiểm xã hội một lần; Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### **Điều 114. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất**

1. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, gồm:

- a) Sổ bảo hiểm xã hội;
- b) Bản sao của giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;
- c) Tờ khai của thân nhân theo mẫu quy định kèm Biên bản họp của các thân nhân đối với trường hợp đủ điều kiện hưởng hằng tháng nhưng chọn hưởng trợ cấp tuất một lần;
- d) Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật này đối với trường hợp chết do tai nạn lao động; bản sao bệnh án điều trị bệnh nghề nghiệp đối với trường hợp chết do bệnh nghề nghiệp;

d) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

2. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất của người đang hưởng hoặc người đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, gồm:

a) Bản sao của giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;

b) Tờ khai của thân nhân theo mẫu quy định kèm Biên bản họp của các thân nhân đối với trường hợp đủ điều kiện hưởng hằng tháng nhưng chọn hưởng trợ cấp tuất một lần;

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

#### **Điều 115. Giải quyết hưởng chế độ tử tuất**

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 114 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

2. Thân nhân của người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, của đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này và của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên nộp hồ sơ quy định tại Điều 114 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và chi trả cho thân nhân người lao động trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 116. Hồ sơ hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người bị phạt tù oan sai và người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về**

1. Đơn đề nghị hưởng tiếp bảo hiểm xã hội hoặc truy lĩnh tiền lương hưu.

2. Bản sao Giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù hoặc giấy chứng nhận của tòa án là bị phạt tù oan sai hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp hoặc Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố mất tích trở về.

**Điều 117. Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về và truy lĩnh tiền lương hưu đối với người bị phạt tù oan sai**

1. Người lao động nộp hồ sơ quy định tại Điều 116 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời điểm hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng kể từ tháng liền kề sau tháng người lao động chấp hành xong hình phạt tù hoặc sau tháng trở về nước định cư hợp pháp hoặc sau tháng được Tòa án tuyên bố mất tích trở về.

### **Điều 118. Di chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội**

Khi người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng chuyển đến nơi ở khác trong nước mà muốn được hưởng bảo hiểm xã hội ở nơi cư trú hợp pháp thì phải có đơn gửi tổ chức bảo hiểm xã hội nơi đang hưởng.

Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được đơn; Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## **Chương VIII**

### **KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

#### **Điều 119. Khiếu nại về bảo hiểm xã hội**

1. Người lao động, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và những người khác có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người sử dụng lao động có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của tổ chức bảo hiểm xã hội khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

#### **Điều 120. Thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại**

1. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu về bảo hiểm xã hội là người có quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại.

Trong trường hợp người có quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại không còn tồn tại thì cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp huyện có thẩm quyền giải quyết;

b) Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc khiếu nại đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh;

c) Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án;

d) Thời hiệu khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 121. Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội**

Việc tố cáo và giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Điều 122. Xử lý vi phạm**

1. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 16 của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 16 của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người sử dụng lao động có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này từ ba mươi ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng số tiền chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải đóng số tiền lãi của số tiền chưa đóng, chậm đóng bằng 02 lần lãi suất liên ngân hàng.

Trong trường hợp người sử dụng lao động không thực hiện quy định tại khoản này thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và lãi của số tiền này.

## **Chương IX**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 123. Quy định chuyển tiếp**

1. Các quy định của Luật này được áp dụng đối với người đã tham gia bảo hiểm xã hội từ trước ngày Luật này có hiệu lực.

2. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tiền tuất hằng tháng và người bị đình chỉ hưởng bảo hiểm xã hội do vi phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của pháp luật.

3. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng trước ngày Luật này có hiệu lực thì khi chết được áp dụng chế độ tử tuất quy định tại Luật này.

4. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu chưa nhận trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Việc tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo các văn bản quy định trước đây về tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, quân nhân và công an nhân dân.

5. Hằng năm, Nhà nước chuyển từ ngân sách một khoản kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội để đảm bảo trả đủ lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; Đóng bảo hiểm xã hội cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đối với người quy định tại khoản 4 Điều này.

6. 50% số kết dư của quỹ ốm đau, thai sản; Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và toàn bộ số kết dư quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được chuyển sang quỹ hưu trí và tử tuất.

7. Các trường hợp đã nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

#### **Điều 124. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Riêng đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Luật này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 125. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý./.